



**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS PORTSERCO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37

M.S.D.N.

M.S.D.N.

PHÁP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 12.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang,
TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

Trụ sở chính

- | | |
|---------------|--|
| • Địa chỉ: | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Điện thoại: | (84) 0236 3889390 - 3894717 |
| • Fax: | (84) 0236 3863736 |
| • Website | www.portserco.com |

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đối ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 49 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 22 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019
• Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014
• Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/03/2014
• Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/03/2014
• Ông Mai Văn Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/03/2014

Ban kiểm soát

• Bà Tôn Thị Kim Tuyền	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019
• Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019
• Bà Mai Thị Trúc Huyền	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Lê Minh	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019
• Ông Lê Nam Hùng	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019
• Bà Nguyễn Thị Tuyết	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng Báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc
CÔ PHÂN
LOGISTICS
PORTSERCO
Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Lê Minh Hiếu



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 294/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Portserco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2024 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Đỗ Thị Phương Thủy - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2024-010-1

07/
3 TY
H.H
VAK
AC
U.T

PHÁP

Y

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.857.913.509	81.802.467.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.571.771.187	41.725.599.465
1. Tiền	111	5	2.571.771.187	1.725.599.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	16.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.275.462.412	19.677.790.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.208.382.506	20.817.035.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.172.827	71.464.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	733.176.206	1.138.444.228
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(1.792.269.127)	(2.349.153.828)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.708.219.084	4.206.263.838
1. Hàng tồn kho	141		3.708.219.084	4.206.263.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302.460.826	192.814.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	242.892.899	191.481.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.567.927	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.332.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.037.520.092	23.986.507.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.021.467.530	11.375.975.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.785.334.463	4.627.578.184
- Nguyên giá	222		26.056.547.780	25.445.874.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.271.213.317)	(20.818.296.713)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.715.933.067	3.228.197.159
- Nguyên giá	225		3.868.527.273	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.152.594.206)	(640.330.114)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228		3.520.200.000	3.520.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.565.448.630	11.219.784.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.565.448.630	11.219.784.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.384.603.932	1.324.747.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.384.603.932	1.324.747.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.895.433.601	105.788.975.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.981.407.718	28.390.107.469
I. Nợ ngắn hạn	310		15.455.020.784	20.990.153.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.658.989.021	3.834.057.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.931.300	19.770.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	885.572.391	13.709.717.522
4. Phải trả người lao động	314		1.261.665.590	1.096.495.130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	929.705.110	1.145.354.991
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	83.120.000	301.112.576
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	100.738.548	107.783.379
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	8.325.004.339	671.567.280
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.294.485	104.294.485
II. Nợ dài hạn	330		6.526.386.934	7.399.954.214
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	6.526.386.934	7.399.954.214
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.914.025.883	77.398.867.888
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.914.025.883	77.398.867.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	8.178.243.983	50.663.085.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.063.085.988	818.342.323
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.157.995	49.844.743.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.895.433.601	105.788.975.357

CHỨNG THỰC BÀN SAU ĐỒNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Số chứng thực
Quyển số 01/2023 - SCT/BS
Ngày 21-07-2025



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	100.898.749.027	107.396.199.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		100.898.749.027	107.396.199.704
4. Giá vốn hàng bán	11	25	93.853.469.570	100.200.082.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.045.279.457	7.196.116.705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.218.810.963	778.928.027
7. Chi phí tài chính	22	27	986.408.757	1.628.247.384
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		986.408.757	1.628.247.384
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	1.237.894.510	1.282.405.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	5.904.510.440	6.470.247.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135.276.713	(1.405.855.499)
11. Thu nhập khác	31	29	31.818.182	64.158.127.857
12. Chi phí khác	32		51.936.900	75.903.122
13. Lợi nhuận khác	40		(20.118.718)	64.082.224.735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.157.995	62.676.369.236
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	12.831.625.571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		115.157.995	49.844.743.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	96	41.037
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	96	41.037

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1 0 2 2 5
Quyển số 01/2025 - SCTT/BS
Ngày 2 1 0 7 2025



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Nguyễn Lê Minh Hiếu

Lê Thị Khánh Nhơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	78.154.196.678	79.785.948.738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(68.499.392.114)	(73.153.570.346)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.488.117.928)	(6.186.467.259)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 20,28	(980.402.663)	(1.638.151.352)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 18	(12.831.625.571)	(195.423.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.025.247.286	21.894.236.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.776.302.389)	(19.533.493.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.396.396.701)	973.079.335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.289.300.364)	(790.560.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31.818.182	72.611.589.744
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 27	1.720.180.826	217.558.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.462.698.644	56.038.587.908
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 33	20.906.437.059	26.744.651.557
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 23	(13.455.000.000)	(42.567.529.930)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(671.567.280)	(671.567.280)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 22,24	(42.000.000.000)	(1.199.795.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.220.130.221)	(17.694.241.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.153.828.278)	39.317.425.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	41.725.599.465	2.408.173.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61 5	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.571.771.187	41.725.599.465

CHỨNG THỰC BẢN SAU DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 33 1 932 2 5
Quyển số 01/2025 - SCT/BS
Ngày 2 13 03 2025



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đối ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Cho thuê xe có động cơ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính**Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

• Thuế GTGT:

- ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
- ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội;
- ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	749.164.174	310.455.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.822.607.013	1.415.144.413
Cộng	2.571.771.187	1.725.599.465

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	4.270.171.675	2.234.223.772
Công ty TNHH Sunrise Mountains	3.189.862.960	5.000.000.000
Các đối tượng khác	14.748.347.871	13.582.811.919
Cộng	22.208.382.506	20.817.035.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	60.000.000	-	561.369.863	-
Ký cược, ký quỹ	125.000.000	-	125.000.000	-
Tạm ứng	377.896.062	-	219.054.819	-
Phải thu người lao động	22.738.824	-	24.426.666	-
(BHXH, BHYT, BHTN,...)				
Phải thu khác	147.541.320	-	208.592.880	-
Cộng	733.176.206	-	1.138.444.228	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi**a. Ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến trên 3 năm	1.792.269.127	2.349.153.828
Cộng	1.792.269.127	2.349.153.828

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO
59 Ba Đình, Phường Thạnh Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2023				Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn		
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty CP SXYL & XD Cosereco I	137.616.100	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc	53.314.756	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ	
- Vũ Minh Thảo	69.895.806	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	33.846.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
Cộng	1.792.269.127				01/01/2023
	01/01/2023				Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn		
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Long Đạt Phú	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp ngừng hoạt động, không thu hồi được nợ	
- Công ty CP Zenhub	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	245.200.992	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ	
Cộng	2.594.354.820	245.200.992			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	76.544.000	-	86.527.725	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	143.852.133	-	271.093.615	-
Hàng hóa	3.487.822.951	-	3.848.642.498	-
Cộng	3.708.219.084	-	4.206.263.838	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bảo hiểm	110.227.732	118.628.280
Phí đường bộ	116.335.167	42.991.153
Các khoản khác	16.330.000	29.862.273
Cộng	242.892.899	191.481.706

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.384.603.932	1.324.747.403
Cộng	1.384.603.932	1.324.747.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	290.500.000	20.545.908.213	58.240.000	25.445.874.897
Mua sắm trong kỳ	-	-	943.636.364	-	943.636.364
T/lý, nhượng bán	-	-	332.963.481	-	332.963.481
Số cuối kỳ	4.551.226.684	290.500.000	21.156.581.096	58.240.000	26.056.547.780
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.794.230.147	280.099.990	17.685.726.576	58.240.000	20.818.296.713
Khấu hao trong kỳ	222.900.809	5.200.000	1.557.779.276	-	1.785.880.085
T/lý, nhượng bán	-	-	332.963.481	-	332.963.481
Số cuối kỳ	3.017.130.956	285.299.990	18.910.542.371	58.240.000	22.271.213.317
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.756.996.537	10.400.010	2.860.181.637	-	4.627.578.184
Số cuối kỳ	1.534.095.728	5.200.010	2.246.038.725	-	3.785.334.463

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 525.802.692 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 13.575.698.346 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	P. tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Khấu hao		
Số đầu kỳ	640.330.114	640.330.114
Khấu hao trong kỳ	512.264.092	512.264.092
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	1.152.594.206	1.152.594.206
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.228.197.159	3.228.197.159
Số cuối kỳ	2.715.933.067	2.715.933.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản	11.565.448.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa	345.664.000	-
Cộng	11.565.448.630	11.219.784.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16 . Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2023		01/01/2023	
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc phòng	Dự
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-
Cộng				66.000.000	-

(*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	483.876.474	505.177.776
Các đối tượng khác	3.175.112.547	3.328.880.116
Cộng	3.658.989.021	3.834.057.892

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	1.332.481	-	409.179.224	407.846.743	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.831.625.571	-	12.831.625.571	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.547.917	2.252.568.748	2.245.088.308	-	12.028.357
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.544.034	6.839.136	6.839.136	-	873.544.034
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	1.332.481	13.709.717.522	2.673.587.108	15.496.399.758	-	885.572.391

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	631.471.550	682.084.395
Chi phí lãi vay	13.982.996	7.976.902
Chi phí phải trả khác	284.250.564	455.293.694
Cộng	929.705.110	1.145.354.991

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	83.120.000	301.112.576
Cộng	83.120.000	301.112.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	50.421.312	47.611.742
BHXH, BHYT, BHTN	25.918.483	12.106.137
Cổ tức phải trả	1.425.000	1.425.000
Phải trả khác	22.973.753	46.640.500
Cộng	100.738.548	107.783.379

22. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	29.735.091.014	23.081.653.955	6.653.437.059
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	19.535.091.014	13.081.653.955	6.453.437.059
- CN Hải Vân	-	10.200.000.000	10.000.000.000	200.000.000
- Cán bộ công nhân viên	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	671.567.280	1.671.567.280	671.567.280	1.671.567.280
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	671.567.280	671.567.280	671.567.280
- Cán bộ công nhân viên	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	671.567.280	31.406.658.294	23.753.221.235	8.325.004.339

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	5.777.000.000	4.253.000.000	3.455.000.000	6.575.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	5.777.000.000	4.253.000.000	3.455.000.000	6.575.000.000
Nợ thuê tài chính	2.294.521.494	-	671.567.280	1.622.954.214
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	2.294.521.494	-	671.567.280	1.622.954.214
Cộng	8.071.521.494	4.253.000.000	4.126.567.280	8.197.954.214
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	671.567.280			1.671.567.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.399.954.214			6.526.386.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 60 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chỉ nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rô mooc (DOOSUNG_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rô mooc (DOOSUNG_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Ông Nguyễn Lê Minh	Giám đốc	200.000.000	-
Cộng		<u>200.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	2.018.342.323	28.754.124.223
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	49.844.743.665	49.844.743.665
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 31/12/2022	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	50.663.085.988	77.398.867.888
Số dư tại 01/01/2023	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	50.663.085.988	77.398.867.888
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	115.157.995	115.157.995
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	42.600.000.000	42.600.000.000
Số dư tại 31/12/2023	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.178.243.983	34.914.025.883

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	42.600.000.000	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	50.663.085.988	2.018.342.323
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	115.157.995	49.844.743.665
Phân phối lợi nhuận các năm trước	42.600.000.000	1.200.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	600.000.000	-
+ Chi trả cổ tức	42.000.000.000	1.200.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.178.243.983	50.663.085.988

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với mức 35.000 đồng/ cổ phần (tương ứng 42.000.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Long Đại Phú	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	Nợ không thu hồi được
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiên Thịnh	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	Nợ không thu hồi được

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	48.703.386.086	54.402.542.752
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	52.195.362.941	52.993.656.952
Cộng	100.898.749.027	107.396.199.704

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.996.949.455	51.543.691.620
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	47.856.520.115	48.656.391.379
Cộng	93.853.469.570	100.200.082.999

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.218.810.963	778.928.027
Cộng	1.218.810.963	778.928.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	827.501.838	1.415.615.081
Lãi thuê tài chính	158.906.919	212.632.303
Cộng	986.408.757	1.628.247.384

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	330.880.975	297.775.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.891.640	80.599.974
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	470.272.220	505.923.484
Các khoản khác	373.849.675	398.106.239
Cộng	1.237.894.510	1.282.405.197
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	2.967.359.460	2.923.423.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.845.528	274.947.627
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	729.112.804	1.030.615.936
Các khoản khác	1.964.192.648	2.241.260.387
Cộng	5.904.510.440	6.470.247.650

30. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	64.158.127.857
Cộng	31.818.182	64.158.127.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	115.157.995	62.676.369.236
- LN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	115.157.995	(1.481.758.621)
- LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	64.158.127.857
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(115.157.995)	171.903.122
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	233.755.569	171.903.122
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	348.913.564	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	62.848.272.358
- TN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	(1.309.855.499)
- TN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	64.158.127.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.831.625.571
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	-
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	12.831.625.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	12.831.625.571
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	12.831.625.571
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.157.995	49.844.743.665
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(600.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	600.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.157.995	49.244.743.665
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	96	41.037

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 600.000.000 đồng.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đề cập kế hoạch trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.005.323.434	5.819.942.356
Chi phí nhân công	7.240.768.639	7.023.345.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.298.144.177	3.235.702.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.053.010.271	35.588.804.624
Chi phí khác bằng tiền	5.545.324.258	3.821.569.950
Cộng	54.142.570.779	55.489.364.681

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vốn tài, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	52.195.362.941	52.993.656.952	48.703.386.086	54.402.542.752	100.898.749.027	107.396.199.704
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	47.856.520.115	48.656.391.379	45.996.949.455	51.343.691.620	93.853.459.570	100.200.082.999
Chi phí bán hàng	2.692.728.343	3.192.683.589	2.512.579.293	3.277.564.061	5.205.307.636	6.470.247.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	1.218.810.963	778.928.027
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	986.408.757	1.628.247.384
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	834.479.517	(1.495.855.499)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.646.114.483	1.144.581.984	(1.044.037.172)	(1.701.118.126)	31.818.182	64.158.127.857
Thu nhập khác	-	-	-	-	51.936.900	75.903.122
Chi phí khác	-	-	-	-	(20.118.718)	64.882.224.735
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	814.360.799	62.676.369.236
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	12.831.625.571
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	49.844.743.665
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.991.407.009	2.880.154.424	62.891.640	80.599.974	2.054.298.649	2.960.754.398
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	243.843.528	274.947.804
Tài sản cố định bộ phận	10.021.467.530	9.608.578.955	-	443.087.338	10.021.467.530	10.051.666.293
- Nguyên giá	32.381.137.890	26.841.902.120	1.064.137.163	1.444.332.861	33.445.275.053	28.286.234.981
- Giá trị hao mòn	22.359.670.360	17.233.323.165	1.064.137.163	1.001.245.523	23.423.807.523	18.234.568.688
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	-	1.324.309.050
- Nguyên giá	-	-	-	-	-	4.548.367.189
- Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-	3.224.058.139
Phải thu khách hàng	17.773.832.376	16.091.205.503	4.434.550.130	4.725.830.188	22.208.382.506	20.817.035.591
Phải trả người bán	3.175.112.547	3.639.149.867	483.876.474	194.908.025	3.658.989.021	3.834.057.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, dồn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.658.989.021	-	3.658.989.021
Chi phí phải trả	929.705.110	-	929.705.110
Vay và nợ thuê tài chính	8.325.004.339	6.526.386.934	14.851.391.273
Phải trả khác	24.398.753	-	24.398.753
Cộng	12.938.097.223	6.526.386.934	19.464.484.157
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.834.057.892	-	3.834.057.892
Chi phí phải trả	1.145.354.991	-	1.145.354.991
Vay và nợ thuê tài chính	671.567.280	7.399.954.214	8.071.521.494
Phải trả khác	48.065.500	-	48.065.500
Cộng	5.699.045.663	7.399.954.214	13.098.999.877

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.571.771.187	-	2.571.771.187
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	66.000.000	6.066.000.000
Phải thu khách hàng	20.439.959.379	-	20.439.959.379
Phải thu khác	185.000.000	-	185.000.000
Cộng	29.196.730.566	66.000.000	29.262.730.566
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.725.599.465	-	41.725.599.465
Đầu tư tài chính	16.000.000.000	66.000.000	16.066.000.000
Phải thu khách hàng	18.467.881.863	-	18.467.881.863
Phải thu khác	686.369.863	-	686.369.863
Cộng	76.879.851.191	66.000.000	76.945.851.191

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

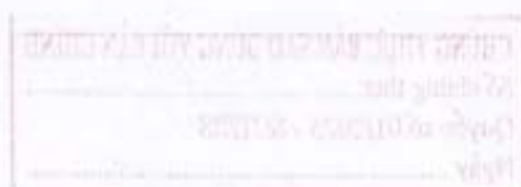
	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên HĐQT/Giám đốc
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên HĐQT/Kế toán trưởng

b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Lê Minh	Vay	5.200.000.000	
	Trả nợ vay	5.000.000.000	950.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Vay	4.700.000.000	
	Trả nợ vay	4.700.000.000	

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Mai Văn Quang	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	381.236.914	364.759.162
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	305.664.383	285.444.969
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	225.489.838	216.420.316
Bà Tôn Thị Kim Tuyến	Trưởng BKS	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	Thù lao	18.000.000	18.000.000
Bà Mai Thị Trúc Huyền	Ủy viên BKS	Thù lao	18.000.000	18.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Tuyết****Người lập biểu****Lê Thị Khánh Nhơn**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG YÊU CẦU CHÍNH
Số chứng thực 19 225
Quyển số 01/2025 - SCT/BS
Ngày 21-07-2025



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Lê Minh Hiếu